

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3465	Nguyễn Đăng Phiếu	2/10/1939		270960082	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3466	Nguyễn Thanh Phương	1/1/1936		310382334	Thọ An	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3467	Nguyễn Hay	15/11/1938		270656120	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3468	Hoàng Văn Bảo	31/5/1939		270565967	18 Gia đình	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3469	Nguyễn Hữu Tư	7/9/1939		270527136	Thọ An	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3470	Hồ Thị Hương		1/1/1937	391768911	Lác Chiếu	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3471	Nguyễn Quốc Toàn	1/10/1939		271988762	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3472	Dương Thị Mai		16/10/1939	272905761	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3473	Phan Văn Lộc	1/1/1933		272361050	18 Gia đình	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3474	Hà Thị Ca		12/12/1939	270527115	Thọ An	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3475	Nguyễn Văn Sáu	1/1/1940		271150461	18 Gia đình	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3476	Phạm Thị Hoa		1/1/1940	272905706	18 Gia đình	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3477	Dương Văn Cháp	1/1/1940		270526952	Thọ An	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3478	Nguyễn Văn Lực	1/1/1940		271143400	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3479	Đỗ Điền	1/1/1940		270822491	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3480	Võ Văn Thịnh	1/1/1940		270960334	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3481	Trần Thị Hên		1/1/1940	270860089	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3482	Nguyễn Thị Mich		1/1/1940	270983916	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3483	Nguyễn Thị Hòa		1/1/1940	272003270	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3484	Nguyễn Thị Mười		1/1/1940	271806989	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3485	Huỳnh Thị Tài		13/1/1940	272752625	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3486	Trần Thị Ba		1/1/1940	272906110	Ruộng Tre	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3487	Nguyễn Thị Diệp		2/1/1940	270960331	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3488	Nguyễn Đăng Thứ	2/1/1940		272003849	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3489	Nguyễn Văn Triêm	2/1/1940		271988249	Bàu Cối	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3490	Mai Thị Thương		30/7/1984	271713343	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3491	Phan Văn Vững	1/1/1966		272558726	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3492	Bùi Như Hương	1/1/1978		352555363	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3493	Nguyễn Phước Thuận	27/7/1981		271713367	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3494	Huỳnh Lạc Mười	1/1/1960		270537359	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3495	Hồ Viết Lý	10/1/1990		BT27575241394	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3496	Nguyễn Thị Hà		16/4/1993	T27575239830	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3497	Nguyễn Thị Hồng Đào		10/10/1993	T27575241448	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3498	Nguyễn Văn Hùng	1/1/1975		BT27575241189	18 Gia Đình	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3499	Nguyễn Văn Lộc	14/6/1987		BT27575240153	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3500	Vý Thị Hoàng Châu		1/1/1984	T27575240823	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3501	183	Huỳnh Thị Thu	1/1/1989	272614302	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3502	184	Nguyễn Duy Thanh	28/2/1989	B127575241416	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3503	185	Nguyễn Lê Minh	8/7/1991	272813747	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3504	186	Nguyễn Dư	1/1/1982	B127575238173	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3505	187	Phạm Thị Thảo Oanh	9/3/1994	272813738	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3506	188	Nguyễn Thị Như Ý	26/7/1998	127575239868	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3507	189	Lê Thị Thu Cúc	17/12/1995	272813749	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3508	190	Thị Hiền	28/12/1999	272671976	Lạc Chiếu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3509	191	Nguyễn Thanh Hiền	1/1/1999	272813748	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3510	192	Nguyễn Văn Nhanh	8/12/1982	271449487	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3511	193	Trần Thị Nhỏ	1/1/1973	272752874	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3512	194	Hà Thái Hưng	20/11/1967	271215635	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3513	195	Huỳnh Thị Yên	9/6/2001	Khai sinh	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3514	196	Trương Thanh Sang	10/9/2001	272813711	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3515	197	Thị Liên	11/2/2002	272813711	Lạc Chiếu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3516	198	Đoàn Thị Thanh Ngân	19/4/2003	127575240146	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3517	199	Phạm Thế Sanh	6/2/1964	272905751	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3518	200	Phạm Quốc Thăng	30/10/1987	271896557	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3519	201	Phạm Mậu	1/1/1930	272723192	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3520	202	Đặng Thị Phú	1/1/1951	320352361	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3521	203	Nguyễn Hai	2/1/1934	270983850	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3522	204	Nguyễn Thị Trường	1/1/1942	272558628	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3523	205	Trần Thị Hai	1/1/1935	270576419	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3524	206	Phạm Hoàng	1/1/1946	220478074	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3525	207	Trần Thị Hương	1/1/1934	272723409	Lạc Chiếu	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3526	208	Mông Nhi Cầu	24/1/1946	270582772	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3527	209	Phạm Thị Năm	1/1/1941	270565305	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3528	210	Hoàng Văn Tông	1/1/1956	272634227	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3529	211	Đinh Quang Châu	1/1/1924	272587974	Lạc Chiếu	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3530	212	Nguyễn Tấn Khai	15/11/1940	270538287	Lạc Chiếu	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3531	213	Võ Hữu Ba	20/3/1942	270564470	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3532	214	Trần Công	4/4/1940	272003272	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3533	215	Thị Liễu	1/1/1932	270526824	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3534	216	Nguyễn Thị Hai	1/1/1955	270538025	18 Gia Định	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3535	217	Bùi Thị Hào	1/1/1946	272352261	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3536	218	Phạm Thị Con	3/2/1933	270527216	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3537	Phạm Thị Nga		1/1/1935	270980783	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3538	Nguyễn Trí Toàn	15/8/1951		270960061	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3539	Nguyễn Thị Lan		1/1/1937	272813764	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3540	Thăng Lý Công	28/1/1960		272634520	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3541	Trần Thị Thu Hiền		12/6/2009	Khai sinh	Bàu Cối	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3542	Hà Quốc Thắng	27/6/2004		Khai sinh	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3543	Nguyễn Gia Hưng			Khai sinh	Ruộng Tre	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3544	Thổ Thị Yến Nhi		6/2/2007	Khai sinh	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3545	Lê Văn Tâm	10/9/2009		Khai sinh	Thọ An	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3546	Nguyễn Thị Bích Phương		25/9/2007	Khai sinh	18 Gia đình	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3547	Trần Hiếu	1/1/1973		271046467	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3548	Trịnh Thị Nở		1/1/1965	27275240106	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3549	Trần Đình Tiên	2/1/1967		271806961	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3550	Nguyễn Thanh Hải	2/9/1984		272813796	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3551	Nguyễn Trung Nhân	27/1/1990		BT27575240498	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3552	Trần Văn Tài	1/3/1995		272813801	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3553	Phạm Kim An	7/7/1969		270917282	18 Gia Đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3554	Điền Khương	1/1/1982		271502736	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3555	Nguyễn Thị Thanh Thủy		3/8/1991	272906717	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3556	Lương Bảo Khỏe	1/1/1981		271405330	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3557	Đinh Công Dũng	22/5/1985		271501073	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3558	Lê Thị Thu		15/10/1978	271355063	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3559	Trương Đình Sinh	1/1/1983		272333233	18 Gia Đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3560	Nguyễn Thị Liên		1/1/1963	2727575131549	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3561	Lương Bảo Sang	18/10/1987		271896660	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3562	Lý Hữu Toàn	18/10/1987		272236348	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3563	Hoàng Thị Trâm Anh		18/4/1978	271335794	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3564	Nguyễn Đăng Sơn	1/1/1975		270960274	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3565	Đoàn Ngọc Thủy	10/10/1970		270853468	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3566	Trần Thị Đẹp		1/1/1969	272163167	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3567	Hoàng Thị Kim Nga		3/10/1982	271502652	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3568	Thị Dung		1/1/1987	271773325	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3569	Trần Công Tuấn	10/4/1996		272614047	Lạc Chiểu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3570	Lý Văn Lộc	1/1/1967		272423614	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3571	Huỳnh Thị Thủy Loan		17/2/1998	272587916	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3572	Nguyễn Thị Thanh Sang		10/8/1989	272336905	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú	
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19		
3573	255	Nguyễn Thị Thanh Thùy		1/1/1976	272881113	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3574	256	Lý A Vành	7/3/1976		272813836	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3575	257	Vũ Trung Nghĩa	8/10/1973		271396083	Lác Chiếu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3576	258	Nguyễn Văn Thanh	1/1/1963		270536820	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3577	259	Nguyễn Văn Cư	1/1/1967		270853254	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3579	261	Nguyễn Thị Biều		1/1/1970	270960541	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3580	262	Trần Thị Thanh Vân		13/12/1999	272671985	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3581	263	Nguyễn Thị Mỹ Lan		12/2/1999	272672005	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3582	264	Nguyễn Thị Nhân		1/1/1975	211919521	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3583	265	Trương Minh Dũng	1/1/1973		272396866	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3584	266	Nguyễn Thanh Minh	18/9/1999		BT27575264466	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3585	267	Trần Văn Doài	1/1/1974		271257069	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3586	268	Nguyễn Cao Phúc	3/5/1988		271831325	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3587	269	Nguyễn Thành Triền	18/2/2000		272753878	Lác Chiếu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3588	270	Nguyễn Minh Xuân	31/1/1970		270960328	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3589	271	Phạm Hoàng Đạt	18/4/1985		271600502	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3590	272	Võ Công Giáo	3/11/1977		271229563	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3591	273	Võ Tấn Thành	23/10/2000		272813743	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3592	274	Nguyễn Kiên Hùng	2/1/1996		272450891	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3593	275	Lông Thị Trang		15/7/1977	271396870	Lác Chiếu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3594	276	Lông Đình Hào	17/10/1981		271546928	Lác Chiếu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3595	277	Ngô Văn Vinh	7/3/1976		271815776	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3596	278	Nguyễn Trần Lê An	20/5/1999		BT27575241286	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3597	279	Trương Văn Thìn	1/1/1966		272813784	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3598	280	Vũ Đức Phúc	11/6/1968		270960283	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3599	281	Phùng Tấn Đức	1/1/1991		272163781	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3600	282	Dương Kim Thu	1/1/1987		271821162	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3601	283	Vũ Hoài Thanh	10/1/1997		272905704	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3602	284	Nguyễn Trần Doan Khang		16/9/2002	276007175	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3603	285	Nguyễn Thị Bích Ngọc	16/8/2002		BT27575239817	Bàu Cối	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3604	286	Trần Lữ	2/4/1961		272352419	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3605	287	Nguyễn Văn Hình	9/11/1981		271515157	Thọ An	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3606	288	Trần Thị Liên		20/6/1996	272620252	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3607	289	Thỏ Chương	9/3/2003		BT27575264535	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3608	290	Huỳnh Thị Kim Thương		30/10/1995	272653623	18 Gia đình	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3609	291	Nguyễn Văn Tấn	1/1/1941		271631807	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3610	Trần Văn Giáp	1/1/1937		300472382	Thọ An	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3611	Hoàng Thuyền	2/11/1946		270983982	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3612	Nguyễn Hữu Tâm	1/1/1952		271150483	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3613	Nguyễn Huy	17/3/1932		270960527	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3614	Huỳnh Thị Vân		2/6/1933	250100118	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3615	Lê Thị Lan		1/1/1938	272352419	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3616	Nguyễn Tri Thúc	1/1/1953		271897687	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3617	Nguyễn Thị Dần		1/1/1933	270538866	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3618	Đỗ Văn Cơ	5/7/1953		270527219	Thọ An	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3619	Mai Văn Quyền	22/5/1955		270120943	18 Gia Đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3620	Nguyễn Thị Chi		10/5/1955	310318215	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3621	Hoàng Thị Hương		29/11/1941	271988286	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3622	Doãn Hai	8/4/1954		270950411	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3623	Lê Thị Ngọc Tiếp		1/1/1956	270539384	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3624	Trần Thị Rừng		11/6/1946	272003877	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3625	Nguyễn Thị Cấn		1/1/1943	270960834	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3626	Hồ Văn Thành	7/3/1954		272030776	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3627	Hồ Mèo	1/1/1950		272790587	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3628	Trình Văn Khả	24/6/1955		271806984	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3629	Hoàng Thị Lại		1/1/1939	272014783	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3630	Phạm Thị Châu		1/1/1940	272081662	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3631	Nguyễn Văn Xuân	1/1/1932		270551137	Lác Chiểu	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3632	Nguyễn Thị Phương Trang		9/10/2004	TE27575240331	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3633	Phạm Quốc Cường	4/1/2012		TE1757524101656	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3634	Lê Thiên Dũng	24/10/2005		BT27575241258	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3635	Vũ Tuấn Kiệt	18/02/2007		BT27575240486	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3636	Hoàng Phú Cường	26/11/2004		247891476	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3637	Huỳnh Vũ Gia Bảo	12/10/2015		TE17575260989	18 Gia đình	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3638	Phạm Minh Đức	2/2/2013		TE17575263356	Bàu Cối	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3639	Thổ Thanh Hòa	9/9/2013		TE 17575260988	Ruộng Tre	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3640	Nguyễn Hà Kim Uyên (Nguyễn Thị út nuôi)		17/6/2007	TE 27575241315	Ruộng Tre	Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
3641	Nguyễn Thị Thoa		25/11/1946	270527112	Thọ An	Người cô đơn dưới 80 tuổi là hộ ngh	450.000	1.500.000	
3642	Nguyễn Văn Bê	1/1/1954		271226457	Lác Chiểu	Người cô đơn dưới 80 tuổi là hộ ngh	450.000	1.500.000	
3643	Võ Thị Thanh Bình		1/1/1946	270551825	Ruộng Tre	Người cô đơn dưới 80 tuổi là hộ ngh	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đời tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3644	326 Nguyễn Văn Thành	1/1/1930		270483758	18 Gia Định	Người có đơn trên 80 tuổi là hộ nghèo	600.000	1.500.000	
3645	327 Trương Ngọc Phi		29/3/1937	272752560	18 Gia Định	Người có đơn trên 80 tuổi là hộ nghèo	600.000	1.500.000	
3646	328 Nhạc Thị Phần (Nguyễn Thị Kim Chi nhân nuôi dưỡng)		28/12/1952	272752458	18 Gia Định	NCTCDHN CNCS	900.000	1.500.000	
3648	2 Nguyễn Thị Cà		1/2/1915	210661146	Tổ 2 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3649	3 Nguyễn Văn Toán	1/1/1920		180958814	Tổ 4 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3650	4 Trần Văn Ban	1/1/1924		270530863	Tổ BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3651	5 Thị Xiêm		1/1/1925	270572248	Tổ 13 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3652	6 Nguyễn Thị Mẫn		1/1/1928		Tổ 6 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3653	7 Đoàn Thị Trung		26/7/1928	210757862	Tổ 6 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3654	8 Trần Hiền	1/1/1930		270572880	Tổ 4 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3655	9 Nguyễn Thị Nhơn		1/1/1931	270952302	Tổ 12 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3656	10 Thị Tiêm		1/1/1930	270552394	Tổ 3 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3657	11 Chi Vinh Lý	1/1/1930		271631705	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3658	12 Trần Thị Hành		1/1/1929	210442997	Tổ 4 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3659	13 Hoàng Thị Tâm		1/1/1926		Tổ 6 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3660	14 Nguyễn Thị Phụng		19/7/1922	270750614	Tổ 9 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3661	15 Phạm Thị Thanh		1/1/1933	272163358	Tổ 4 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3662	16 Đặng Thị Anh		1/1/1933	270983702	Tổ 2 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3663	17 Nguyễn Thị Hương		1/1/1933	272451288	BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3664	18 Đỗ Văn Trương	1/1/1932		270960972	Tổ 7 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3666	20 Nguyễn Thị Ngân		1/1/1934	150579912	Tổ 3 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3667	21 Thị Đơn		1/1/1935	270552343	Tổ 3 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3668	22 Nguyễn Thị Lương		20/1/1935	270651049	Tổ 9 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3669	23 Trần Thị Quý		1/1/1935	270572875	BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3670	24 Đào Lâm	6/3/1935		272352736	BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3671	25 Phạm Thị Hương		3/4/1935	270.724.332	Tổ 5 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3672	26 Trịnh Thị Búp		15/5/1935	270.857.542	Tổ 10 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3673	27 Lê Văn Cốc	1936		270.552.320	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3674	28 Trần Thị A		1936	271.632.980	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3675	29 Trần Thị Sinh		1936	270.530.643	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3676	30 Trần Văn Ngọc	15/9/16936		272.255.352	Tổ 10 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3677	31 Trần Văn Bình	26/10/1936		270.564.884	Tổ 10 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3678	32 Dương Văn Chín	1/1/1934			Tổ 13 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Đã được kiểm tra và xác minh

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3679	Võ Tấn Anh	10/10/1935		271.866.328	Tổ 8 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3680	Thị Kịch		1937	270.565.777	Tổ 11 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3681	Thổ Thị Phết		1937	270.572.011	Tổ 12 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3682	Phạm Thị Giàu		1937	272.753.523	Tổ 6 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3683	Tô Ngọt			270.537.868	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3684	Võ Văn Cúc	1937		300.522.138	Tổ 6 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3685	Lê Thị Thảo	1937		272.255.530	Tổ 14 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3686	Thị Nhanh		1938	270.552.321	Tổ 3 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3687	Trần Chiêu	12/2/1937		272.874.463	Tổ 2 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3688	Trần Bá Kiêu	15/03/1937		270.273.215	Tổ 9 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3689	Đoàn Khải	1/5/1937		270.564.868	Tổ 1 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3690	Võ Hóa	10/7/2017		270.952.189	Tổ 4 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3691	Võ Thị Hà		1/1/1938	270.573.534	Tổ 15 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3692	Lê Năm	1/1/1938		272.874.274	Tổ 9 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3693	Nguyễn Thị Đồng		1/1/1938	270.564.458	Tổ 8 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3694	Nguyễn Thị Tốt		19/02/1938	270.565.768	Tổ 7 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3695	Lương Thị Hương		12/25/1938	270.565.119	Tổ 7 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3696	Lê Thị Luôn		5/25/1938	270.583.705	Tổ 4 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3697	Phạm Thị Y		4/20/1938	370.572.343	Tổ 1 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3698	Thỏ Hai	1/1/1938		270.552.445	Tổ 5 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3699	Lê Thị Ngọc		6/6/1938	272672277	Tổ 1 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3700	Hoàng Thị Hường		9/19/1938	272003299	Tổ 9 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3701	Lê Thị Nhị		12/20/1938	271642325	Tổ 1 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3702	Đỗ Thị Dậu		1/1/1939	272137836	Tổ 1 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3703	Phạm Minh ứng	1/1/1939		210809428	Tổ 1 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3704	Nguyễn Khang Khương	6/15/1939		173588753	Tổ 6 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3705	Phan Thị Tánh		10/10/1939	200054879	Tổ 5 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3706	Dương Thị Lan		1/1/1940	272905681	Tổ 3 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3707	Huỳnh Thị Ua		1/1/1940	210809427	Tổ 3 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3708	Lê Kim Chung	1/1/1940			Tổ 18 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3709	Nguyễn Thị Hải		1/1/1940	272960058	Tổ 8 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3710	Phạm Thị Phụng		1/1/1940	272960058	Tổ 8 BS	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3711	Võ Khả	1/1/1940		270565727	Tổ 7 BT	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/hệ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3712	Phạm Thị Quỳnh		1/1/1984	271641168	Tổ 5 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3713	Thị Diệp		1/1/1994		Tổ 3 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3714	Lê Đức Đạt	15/6/1987			Tổ 10 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3715	Nguyễn Quốc Dũng	11/8/1981		271463540	Tổ 3 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3716	Nguyễn Thị Mỹ Tâm		1/1/1988	271896695	Tổ 1 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3717	Phạm Ngọc Mithi	1/1/1968		272558434	Tổ 2 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3718	Vì Thanh Được	24/12/1987		271733182	Tổ 13 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3719	Nguyễn T. Ngọc Sinh		23/10/1983	271616447	Tổ 6 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3720	Phạm Văn Chung	5/10/1983		272379389	Tổ 8 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3721	Dương Thị Quế Hào		1/1/1975		Tổ 2 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3722	Nguyễn Tấn Vinh	8/5/1985		272042297	Tổ 2 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3723	Thổ Xùn	2/10/1964			Tổ 13 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3724	Lê Thị Mỹ Thuát		3/10/1985		Tổ 13 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3725	Nguyễn Thị Nương		1/1/1981	272450308	Tổ 8 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3726	Chí Vinh Lý	27/7/1995	x	272423309	Tổ 1 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3727	Ng. T. Hồng Khuyên		27/10/2000		Tổ 10 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3728	Trần Quốc Hành	1/1/1972			Tổ 9 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3729	Võ Tấn Bình	1/1/1974			Tổ 8 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3730	Thổ Thành Chương	1/1/1987			Tổ 15 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3731	Lơ Thị Ngọc		2/3/1969	270881354	Tổ 1 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3732	Nguyễn Đức Trung	15/3/1966		271988633	Tổ 7 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3733	Đặng Thanh Tri	7/3/1970		270868357	Tổ 6 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3734	Bùi Thanh Tùng	14/06/1981		271.485.623	Tổ 13 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3735	Kim Trung Hiếu	1/1/1991		272.423.273	Tổ 4 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3736	Đặng Thị Duyên		8/18/1988	112.286.754	Tổ 4 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3737	Lê Văn Cảnh	15/10/1950		272396925	Tổ 16 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3738	Hồ Thị Lan		1/1/1951	270952251	Tổ 4 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3739	Phạm Thị Xuyên		1/1/1951	270120847	Tổ 5 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3740	Phan Văn Hà	1/1/1946			Tổ 2 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3741	Nguyễn Châu		1/2/1946	272.450.028	Tổ 2 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3742	Nguyễn Thị Đang		1/1/1924		Tổ 11 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3743	Trinh Ngọc Bảo	22/2/1929		200011429	Tổ 5 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3744	Lê Thị Yên		12/2/1954	200571095	Tổ 1 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3745	Bùi Thị Thái		1/1/1923	270530791	Tổ 11 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3746	Phạm Thị Thuồng		14/4/1958	273411445	Tổ 1 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
3747	Phạm Văn Diên	1/1/1933		272003315	Tổ 4 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3748	Lê Thị Mỹ Lan		1949	272047998	Tổ 5 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3749	Lê Thị Cam		25/6/1932	100067734	Tổ 11 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3750	Thổ Thám	1/1/1922		270565833	Tổ 11 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3751	Nguyễn Thị Ít		9/19/1932	270.576.369	Tổ 8 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3752	Phạm Thị Thuần		9/18/1953	210.809.615	Tổ 17 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3753	Lê Thị Lan		9/18/1953	171.092.704	Tổ 5 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3754	Nguyễn Hoàng Lang	1942		270.585.680	Tổ 1 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3755	Lê Thị Lệ Thu		31/03/1943	271.336.810	Tổ 6 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3756	Bùi Thị Khánh		1/1/1959		Tổ 2 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3757	Thổ Minh Thiên	22/2/2004			Tổ 13 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3758	Lê Tuấn Vũ	13/11/2008			Tổ 11 BS	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3759	Nguyễn Xuân Thuyền	26/8/2003			Tổ 14 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3760	Lê Khắc Minh Tuấn	4/7/2010			Tổ 5 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3761	Đoàn Lê Huyền Trang		4/11/2006		Tổ 10 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3762	Bùi Thị Thao Nhi		27/8/2010		Tổ 8 BT	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
3763	Trần Bá Khánh	1/1/1984		271897704	Tổ 5 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3764	Bùi Văn Thanh	1/1/1959		272109021	Tổ 13 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3765	Phạm T. Thanh Hồng		1/1/1992		Tổ 11 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3766	Thổ Sang	10/4/1999			Tổ 13 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3767	Nguyễn T. Minh Huệ		16/10/1980	271367865	Tổ 5 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3768	Lê Minh Phong	10/02/1979		271316895	Tổ 2 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3769	Phùng Anh Tuấn	18/3/1983			Tổ 1 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3770	Phùng Thanh Sang	24/5/1989			Tổ 12 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3771	Võ Thị Nhi		23/1/1991		Tổ 12 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3772	Võ Văn Hưng	25/5/1993			Tổ 8 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3773	Vòng Thị Mỹ Chi		1/1/1992		Tổ 6 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3774	Đặng Tấn Tài	2/6/1998		272.614.006	Tổ 8 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3775	Phạm Quốc Anh	9/11/1977		271.228.500	Tổ 8 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3776	Thị Phòng		1/1/1969	270.917.391	Tổ 13 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3777	Nguyễn Công Đoàn	28/02/1984		271.789.311	Tổ 1 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3778	Lê Thị Chiến		10/7/1970	174.822.179	Tổ 7 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3779	Trần Nhật Thanh	8/3/2002			Tổ 6 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3780	Lê Tấn Hưng	1/30/1972		272813940	Tổ 1 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3781	Võ Công Tân	4/16/1974		271244482	Tổ 13 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3782	Vũ Quang Thành	12/23/1976		271244369	Tổ 10 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3783	Đào An Thế Thiên	1970		272256634	Tổ 3 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3784	138	Thổ Hòa	1981		Tổ 13 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3785	139	Nguyễn N. Bảo Trâm	18/01/2004		Tổ 3 BT	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3786	140	Nguyễn Ngọc Tâm	5/1/1996		Tổ 5 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3787	141	Nguyễn Khương Thuận	1/14/2000		Tổ 10 BS	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3788	142	Trần Thị Phúc	1/1/1936		Tổ 2 BS	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3789	143	Nguyễn Văn Huỳnh	1/1/1950		Tổ 11 BS	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3790	144	Trần Thị Miên	1/1/1950		Tổ 1 BT	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3791	145	Mai Thị Nương	1/1/1957		Tổ 7 BS	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3792	146	Tôn Nữ Thị Tim	1940		Tổ 12 BS	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3793	147	Lê Thị Tư	5/8/1958		Tổ 7 BS	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3794	148	Nguyễn Hữu Diên	23/9/2007		Tổ 11 BT	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3795	149	Trần Đăng Khoa	27/03/2006		Tổ 5 BT	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3796	150	Trần Gia Bảo	6/28/2016		Tổ 12 BT	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3797	151	Nguyễn T Ngọc Sinh	1983		Tổ 6 BS	Người KTĐBN nuôi trẻ dưới 36 tháng tuổi	450.000	1.500.000	
3799	153	Phạm Giác Ngộ	18/02/2004		Tổ 11 BT	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
3800	154	Thổ Minh Hậu	10/2/2012		Tổ 3 BS	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
3801	155	Nguyễn Thị Luom	1/1/1951		Tổ 7 BS	Người già có đơn dưới 80	450.000	1.500.000	
3802	156	Thị Lan	18/10/1989		Tổ 13 BT	Hộ đơn thân nuôi 2 con nhỏ	600.000	1.500.000	
3803	157	Nguyễn Thái Sơn	11/4/1974		Tổ 8 BS	Hộ đơn thân nuôi 2 con nhỏ	600.000	1.500.000	
3804	158	Vy Thị Tuyết		1956	Tổ 14 BT	Hộ nghèo không có thành viên LD	600.000	1.500.000	
3805	159	Lương Văn Strong	1951		Tổ 14 BT	Hộ nghèo không có thành viên LD	600.000	1.500.000	
3806	1	Nông Đạt Khinh	01/01/1922		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3807	2	Lê Thị Hiền	01/01/1925		Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3808	3	Nguyễn Thị Liễu	01/01/1930		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3809	4	Hồ Thị Phấn	01/01/1931		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3810	5	Hà Văn Thứ	01/01/1930		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3811	6	Nguyễn Thị Dắc	01/01/1928		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3812	7	Lý Đạt Phô	01/01/1929		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3813	8	Vô Thị Mỹ	01/01/1931		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3814	9	Liêng A Giêng	22/12/1925		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3815	Hồ Chông Vần	01/01/1926		270668042	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3816	Trần Văn Ba	01/01/1929			Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3817	Nguyễn Thị Yên		01/01/1931	272707137	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3818	Từ Thanh Tâm	01/01/1930		270539031	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3819	Trần Văn Lộc	01/01/1930		270668892	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3820	Nguyễn Lập Thành	01/01/1930		270668946	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3821	Chu Sung	01/01/1930		180336532	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3822	Chu Thị Xuyến		06/7/1928	180336468	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3823	Phạm Thị Ba		01/01/1923	272586758	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3824	Nguyễn Trung Nghiệp	01/01/1930		272042525	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3825	Lâm Sắc Mùi		01/01/1929	270564469	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3826	Đỗ Thị Lễ		19/6/1930	272042654	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3827	Hồ Thị Thẩm		11/6/1930	272042586	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3828	Hồ Chông Khoản	01/01/1930		270646742	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3829	Nguyễn Thị Hạ		01/01/1930		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3830	Phạm Thị Liên		01/01/1931		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3831	Nguyễn Thị Nghi		01/01/1932		Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3832	Trần Thị Nguyệt		01/01/1932	272614818	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3833	Huỳnh Văn Chính	01/01/1932		270584396	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3834	Nguyễn Đăng Cảnh	01/01/1933			Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3835	Lê Thị Vệ		01/01/1933	270669490	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3836	Lưu Chi Sỏi	01/01/1933		271255297	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3837	Nguyễn Thị Đường		01/01/1933		Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3838	Vòng Chi Wa	05/10/1933		270646927	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3839	Lù A Làn		01/01/1934	270668010	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3840	Dưu Sý Mon		10/01/1934	271975537	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3841	Phạm Thị Vy		01/01/1934	270669869	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3842	Phạm Văn Hường	01/01/1934		270690064	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3843	Diệp Đức Tú		27/11/1933		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3844	Nguyễn Thị Lang		01/01/1935		Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3845	Trần Văn Mạnh	01/01/1935		271041836	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3846	Lâm Kim Phụng		01/01/1935		Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3847	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1935	272042666	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3848	Lê Tấn Thám	01/01/1936		271897339	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3849	Võ Thị Săng		01/01/1936		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3850	Nguyễn Thị Năm		01/01/1936		Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3851	Nguyễn Văn Thành	05/10/1936		272042598	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3852	Trương Công Trình	01/01/1937		270669028	Tổ 1, ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3853	Nguyễn Thị Phở		01/01/1937	272046383	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3854	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1937	270235703	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3855	Vũ Ngọc Thái	01/01/1937		270553401	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3856	Lê Văn Minh	11/01/1937		270668741	Tổ 10, ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3857	Lâm Mẫn Quay	01/02/1937		270646726	Tổ 2, ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3858	Nguyễn Thị Tốt		15/5/1937	271086496	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3859	Lê Thị Thu Ba		01/6/1937	272081089	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3860	Trần Thị Bảy		11/3/1937	270952938	Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3861	Huyền Thị Xuân Hương		04/10/1937	272587178	Tổ 6, ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3862	Lê Thị Anh		01/01/1938	271896994	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3863	Hứa Thị Kỳ Hoa		01/01/1938	272634698	Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3864	Trần Thị Cung		01/01/1938	272634023	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3865	Hồ Thị Cúc		01/01/1938	270583696	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3866	Đào Văn Xinh		01/01/1938	270583304	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3867	Nguyễn Thị Vây		10/02/1938	272753726	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3868	Trịnh Thị Khong		14/6/1905	272906631	Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3869	Lưu Cẩm Ninh		09/9/1938	270668034	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3870	Nguyễn Thành Lương		01/10/1938	272030734	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3871	Nguyễn Đức Ninh		20/10/1938	271988684	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3872	Hồ Thị Lang		01/01/1939	270668065	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3873	Nguyễn Thành Dương		01/01/1939	270668611	Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3874	Trần Thị Giắt		23/01/1939	270668740	Ấp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3875	Nguyễn Thị Kiêm		01/01/1939	270669793	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3876	Đoàn Xuân Phán		01/01/1939	161311769	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3877	Lê Rỡ		01/02/1939	341814335	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3878	Phang Tài Mùi			270646727	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3879	Nguyễn Văn Diễm		02/6/1939	271176422	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3880	Phan Văn Xin		14/7/1939	270669941	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3881	Hồ Tây		01/01/1938	270960080	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3882	Lê Thị Lưu		03/8/1939	271571025	Ấp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3883	Nguyễn Thị Đỏ		01/01/1940	270584745	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3884	Huyền Ngọc Huệ		01/01/1940	272042580	Ấp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3885	Cao Thị Thi		01/01/1940	272397824	Ấp 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3886	Phan Thị Thu		01/01/1940	270952713	Ấp Cây Đa	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3887	82	Hồ Thị Kim Lan		01/01/1940	Áp Cây Da	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3888	83	Trương Văn Cái	01/01/1940		Áp Cây Da	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3889	84	Lê Thị Lùng		01/01/1940	Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3890	85	Ngô Thị Lương		01/01/1940	Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3891	86	Mai Ngọc Em	01/01/1940		Áp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3892	87	Nguyễn Thị Tư		01/01/1940	Áp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3893	88	Hoàng Kinh		01/01/1940	Áp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3894	89	Thị Thiã	01/01/1940		Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3895	90	Nguyễn Thị Sân		01/01/1931	Áp 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3896	91	Nguyễn Thị Bảy		01/01/1940	Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3897	92	Chênh Sáp Múi		09/01/1940	Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3898	93	Chưởng Mai Phương		1975	Áp 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3899	94	Hà Văn Nghĩa	1978	1986	Áp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3900	95	Lê Thị Minh Trang			Áp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3901	96	Nguyễn Thị Em		1987	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3902	97	Phạm Thị Thu Thủy		1975	Áp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3903	98	Hoàng Thị Ngọc		1985	Áp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3904	99	Ứng Nhộc Linh		1977	Áp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3905	100	Huỳnh Văn Lộc	1971	16/09/1978	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3906	101	Nguyễn Thị Xuân Thu		20/8/1960	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3907	102	Võ Sỹ Thảo	1989		Áp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3908	103	Trần Nhứt Đức	1995		Áp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3909	104	Phạm Văn Đức	1993		Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3910	105	Đỗ Thiên Xa	1962		Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3911	106	Trần Thị Vân		1969	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3912	107	Phạm Thị Hoàng Dung		1969	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3913	108	Nguyễn Thị Kim Anh		15/01/1984	Áp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3914	109	Nguyễn Thành Phở	15/05/1992		Áp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3915	110	Phạm Nguyễn Tuyển	23/03/1978		Áp Cây Da	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3916	111	Nguyễn Thị Hải Liên		24/06/1981	Áp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3917	112	Nguyễn Thị Lợi		01/01/1964	Áp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3918	113	Nguyễn Văn Quyền	10/05/1967		Áp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3919	114	Lộc Chân Phụng		1971	Áp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3920	115	Nguyễn Thị Linh Ý		03/03/1994	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3921	116	Trinh Thị Đăng Linh		24/04/1981	Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3922	117	Bùi Viết Trung	1972		Áp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3923	118 Phạm Thị Thúy Tiên		04/10/1968	270852577	Ấp Cây Đa	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3924	119 Nguyễn Thanh Tuấn	04/04/1979		271315116	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3925	120 Trần Văn Lộc	06/11/1971		271176275	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3926	121 Đặng Bá Phúc	01/01/1982		271718554	Ấp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3927	122 Nguyễn Mã Công Tỉnh	9/16/1995			Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3928	123 Nguyễn Văn Can	1962		272752331	Ấp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3929	124 Nguyễn Hồng Đức	01/01/1968		271631722	Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3930	125 Nguyễn Xuân Phú	16/6/1966			Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3931	126 Nguyễn Văn Tín	17/7/1999			Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3932	127 Lê Quang Hưng	15/12/1962		270668938	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3933	128 Võ Thị Kim Hiền		1974		Ấp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3934	129 Võ Thị Thu Hương		1981	272790866	Ấp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3935	130 Vòng Minh Phát	02/10/2000		272753716	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3936	131 Lê Bạch Ngân	08/5/1974		271176277	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3937	132 Nguyễn Đức Thu	04/9/1983		271596197	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3938	133 Đặng Thị Hằng Nga		20/5/2001	271596197	Ấp 3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3939	134 Trần Hiếu Hân	08/02/1984		271596198	Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3940	135 Hà Thị Anh Loan		1964	270668718	Tổ 8, ấp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3941	136 Nguyễn K iết	02/01/2001		272790098	Ấp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3942	137 Ngô Minh Nhứt	25/10/1981		271405834	Ấp 4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3943	138 Tăng Chích Phưong		14/01/1982	271526165	Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3944	139 Huỳnh Quang Hùng	01/01/1971		272236890	Ấp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3945	140 Lâm Ngọc Thanh	20/8/1990		272946352	Ấp 2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3946	141 Nguyễn Thị Lam	01/01/1962		270668474	Ấp 1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3947	142 Nguyễn Thị Ngọc Liễu		04/3/1978	276074202		Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
3948	143 Lê Tấn Đạt	01/01/2003			Ấp 4	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
3949	144 Nguyễn Thị Năm		01/01/1945	270668828	Ấp 2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3950	145 Trần Thị Hoach		01/01/1952	272042751	Ấp 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3951	146 Trần Thị Dương		01/01/1946	272634210	Ấp 4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3952	147 Nguyễn Thị Lưu		01/01/1938		Ấp Cây Đa	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3953	148 Huỳnh Thị The		31/05/1950	271315688	Ấp 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3954	149 Bình Thị Kỳ		1955	270566333	Ấp 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3955	150 Nguyễn Đình Lộc	30/04/1957		270525909	Ấp Cây Đa	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3956	151 Hoàng Thị Hương		28/09/1957		Ấp 2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3957	152 Trương Thị Văn		01/01/1950	270668265	Ấp 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3958	153 Phạm Mặt	02/6/1952		270668063	Ấp 2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3959	Nguyễn Chức	01/01/1927		270668074	Ấp 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3960	Nguyễn Thị Hương		01/01/1959		Ấp 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3961	Võ Văn Mẫn	01/01/1956		272960343	Ấp Cây Đa	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3962	Nguyễn Thị Tinh		01/01/1956	272558411	Ấp 4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
3963	Lại Thị Minh Thư		02/3/2008		Ấp Cây Đa	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3964	Bùi Thị Hải Yến		07/12/2008		Ấp 4	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3965	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga		26/4/2006		Ấp 3	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3966	Đặng Ngọc Minh Anh	10/12/2012			Ấp 1	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3967	Ngô Minh Đạt	23/8/2017			Ấp 2	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3968	Trần Thị Phương Loan		17/11/2018		Ấp 3	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3969	Huỳnh Thủy Hồng		09/01/2011		Ấp 2	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3970	Phan Huỳnh Như		23/5/2009		Ấp 4	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
3971	Phu Sáp Mùi		1977		Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3972	Tổng Minh Tâm	1988			Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3973	Trần Thị Hồng Nhung		1987		Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3974	Phạm Anh Tài	1976			Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3975	Hoàng Thiên Bảo	1979			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3976	Nguyễn Hoàng Phú	1996			Ấp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3977	Nguyễn Trần Thái Duy	14/07/1981			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3978	Đặng Văn Dũng	1966			Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3979	Phùng Nguyễn Thanh Trí	25/10/1976			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3980	Hỷ A Lộc	20/8/1960		270646831	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3981	Trần Thị Thủy		18/8/1960	271086412	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3982	Nguyễn Công Minh	16/8/1998			Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3983	Bùi Quang Nhật	17/12/1999			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3984	Chu Thị Thủy		12/8/1969	272042608	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3985	Nguyễn Hàm	20/11/1963		272614618	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3986	Liêng Thị Hồng		1991		Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3987	Đinh Thị Mỹ Tâm		14/02/2003		Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3988	Đào Chi Thắng	01/02/1964		270668011	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3989	Lương Thị Mỹ Khoa		20/01/1994		Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3990	Trần Minh Vương	03/8/1974		271176226	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3991	Đào Minh Tinh	16/9/2003			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3992	Nguyễn Thị Loan		09/9/1967	270668815	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3993	Nguyễn Văn Hồng	01/01/1970		272423622	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3994	Đặng Văn Sáu	27/12/1968		270851650	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
3995	190 Nguyễn Quốc Trung	20/10/1968		271315708	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
3996	191 Đặng Văn Sen	1940			Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3997	192 Nguyễn Thị Mười		01/01/1931	270668416	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3998	193 Trịnh Thị Văn		01/01/1942		Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
3999	194 Quách Thị Nhiều		01/01/1925		Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4000	195 Nguyễn Thị Được		01/01/1948		Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4001	196 Trần Thị Phở		1931		Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4002	197 Phan Thị Hải		1949	272042658	Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4003	198 Hứa Nhật Tú		01/10/1932	025624831	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4004	199 Nguyễn Thị Hồng		17/10/1947	271174534	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4005	200 Nguyễn Thị Bé		1937	270952993	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4006	201 Bùi Thị Nhung		01/01/1923	270689487	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4007	202 Đinh Văn Cẩn	20/05/1935		272236884	Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4008	203 Nguyễn Văn Thắng	01/01/1937		270952726	Ấp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4009	204 Nguyễn Thị Nhỏ		01/01/1936	270669692	Ấp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4010	205 Phan Thị Tâm		30/3/1925	272042856	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4011	206 Lâm A Tài		02/11/1937	024578481	Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4012	207 Nguyễn Văn Thu	11/10/1955		270980057	Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4013	208 Võ Thị Tâm		01/01/1932	270537627	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4014	209 Phan Thị Hàn		01/01/1939	272042743	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4015	210 Danh Văn Ngọc	01/01/1958		272549246	Ấp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4016	211 Lê Thị Thoa		01/01/1928		Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4017	212 Nguyễn Thị Ngọc		30/12/1936	270583810	Tổ 2, ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4018	213 Lê Thị Hà		10/9/1949	270139600	Tổ 2, ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4019	214 Phạm Thị Cai		01/01/1928	270668567	Ấp 4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4020	215 Nguyễn Ngọc Năm		01/01/1930	270669723	Ấp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4021	216 Phạm Thị Hồng		01/01/1931	270668076	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4022	217 Trần Văn Anh	01/01/1959		270668832	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4023	218 Nguyễn Văn Cắt	01/01/1939		271315681	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4024	219 Lê Thị Thơm	01/01/1946		271851286	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4025	220 Nguyễn Thị Phi		01/01/1927	270690483	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4026	221 Hoàng Thị Nào		01/01/1932	270668247	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4027	222 Phan Thị Minh		20/10/1934	272335916	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4028	223 Vòng Sát Múi		29/6/1949	270646858	Ấp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4029	224 Lê Thị Huệ		04/02/1944	272042745	Ấp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4030	225 Nguyễn Thị Phương		01/01/1953	270668808	Ấp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4031	Trịnh Quang Nghi	10/01/1951		270469228	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4032	Cao Chánh Đình	01/01/1939		270646747	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4033	Nguyễn Thị Thiệu		05/06/1931	272906007	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4034	Bùi Văn Phong	06/02/1946		270580288	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4035	Hồ Thị Bén		01/01/1931	270668525	Áp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4036	Nguyễn Thị Chung		01/01/1935	270536817	Áp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4037	Nguyễn Quang	27/07/1954		270668067	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4038	Long Dấu Dung	10/08/1944		270646722	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4039	Đỗ Thị Tuyết		01/01/1932	270586413	Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4040	Trương Thị Thu		01/01/1960	310541447	Áp Cây Đa	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
4041	Lê Thị Giảng Hương		08/05/2008		Áp 3	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4042	Cao Gia Bảo	2008			Áp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4043	Nguyễn Thị Hồng Anh		2006		Áp 2	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4044	Lâm Tú Anh		05/07/2005		Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4045	Thông Gia Hoàng	14/11/2007			Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4046	Huỳnh Đỗ An Khang	14/12/2017			Áp 1	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4047	NGUYỄN LƯƠNG	15707			Hàng Gòn	NCT có đơn từ 60 - 80 tuổi	450.000	1.500.000	
4048	THAI THI NHANH				Hàng Gòn	NCT có đơn từ 80 tuổi	600.000	1.500.000	
4049	PHAM THỊ TỰ				Hàng Gòn	NCT có đơn từ 80 tuổi	600.000	1.500.000	
4050	VÕ THỊ BA				Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4051	NGUYỄN TIỀN CẢ	8037		170344483	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4052	HỒ THỊ CẨM	12055		272030238	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4053	LÊ CANG	11689		270776520	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4054	TRẦN BÁ CHÍ				Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4055	TRẦN THỊ CHOI				Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4056	ĐÀO THỊ CON				Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4057	ĐOÀN VĂN CÔNG	11689		270789170	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4058	NGUYỄN THỊ ĐAO				Đồi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4059	BÙI THỊ ĐỖ				Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4060	PHAN THỊ DƯ				Đồi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4061	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	12055		270776827	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4062	NGUYỄN THỊ EM				Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4063	PHAN THỊ HAI				Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4064	THỊ HE				Đồi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4065	LƯƠNG TRONG HIỀN	8402		272204895	Đồi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4066	PHẠM HIỆP	11689		270159339	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				T trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4067	21 PHẠM THỊ HÒ			270776427	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4068	22 DÀNG VĂN HOÀNG	10959	1/1/1935	272042290	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4069	23 PHAN KÊ	10594		270542701	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4070	24 HUYNH THỊ KEO			270776422	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4071	25 HÀ VĂN KIM	10959	1/1/1932	271642323	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4072	26 PHÙNG THỊ LÀI		1/1/1925	270776937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4073	27 TRƯƠNG VĂN LÂM	11689		270159587	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4074	28 NGUYỄN THỊ LAN		01/01/1934	270790102	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4075	29 TRẦN THỊ DIỆU LIÊN		1/1/1920	272136851	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4076	30 LÊ THỊ LIÊN		1/1/1932	270789166	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4077	31 HUYNH THỊ LIÊN		1/1/1935	270154895	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4078	32 BUI THỊ LOAN		1/1/1935	270832068	Đôi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4079	33 NGUYỄN THỊ LONG		01/01/1934	270154795	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4080	34 VŨ THỊ LƯƠNG		1/1/1935	272634611	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4081	35 PHAN THỊ MÂN		1/1/1935	270173047	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4082	36 VŨ THỊ MĂNG		1/1/1935	272789581	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4083	37 VŨ THỊ MUỘI		01/01/1934	272081284	Đôi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4084	38 NGUYỄN THỊ MUỘI		1/1/1930	270789391	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4085	39 TRẦN VĂN NGHỆ	12785		270658423	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4086	40 NGUYỄN THỊ KIM NGOC		3/9/1928	272030630	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4087	41 PHAN VĂN NGÔI	01/01/1934		271836745	Đôi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4088	42 NGUYỄN BÀ NHAN	11416		260132791	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4089	43 LÊ THỊ NƯƠNG		1/1/1935	270159583	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4090	44 THAI THỊ PHI		1/1/1931	310045162	Đôi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4091	45 NGUYỄN THỊ PHÍ		1/1/1935	271119250	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4092	46 PHAN VĂN QUÊ	01/01/1934		270365894	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4093	47 NGUYỄN THỊ QUÊ		01/01/1934	272030327	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4094	48 HUYNH THỊ QUỖI		1/1/1935	270158456	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4095	49 TÔNG VĂN SA	11324		270541199	Đôi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4096	50 TRẦN THỊ SẦU		1/1/1932	270776568	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4097	51 NGUYỄN VĂN SON	12055		270573164	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4098	52 VŨ THỊ SỰ		1/1/1930	272422343	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4099	53 NGUYỄN DUY SUẤT	11689		271041373	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4100	54 NGUYỄN VĂN THÂM	11689		270159937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4101	55 TRƯƠNG THỊ THANH		01/01/1934	272450484	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4102	56 PHẠM THỊ TIẾT		12/1/1933	200572248	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4103	57	VÕ ĐÌNH TRÁC	3/5/1932		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4104	58	LÊ THỊ NGỌC TRÂM	1/1/1917		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4105	59	LÊ VĂN TRIỀU	11298		Đôi Riù	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4106	60	VÕ THỊ TỰ	1/1/1931		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4107	61	TRINH THỊ TỰ	1/1/1932		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4108	62	NGUYỄN THỊ TUYẾT	1/1/1933		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4109	63	NGUYỄN THỊ XUÂN	1/1/1935		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4110	64	NGÔ XUÂN	12817		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4111	65	VÕ YẾN	9863		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4112	66	NGUYỄN VĂN ĐÁ	12872		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4113	67	NGUYỄN THỊ XÁCH		4/2/1935	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4114	68	TRẦN THỊ SÁCH		1/1/1936	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4115	69	NGUYỄN THỊ TRÂM		1/1/1936	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4116	70	NGUYỄN THỊ LẠI		1/1/1936	Đôi Riù	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4117	71	LÊ VĂN TÁ	13150		Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4118	72	VÕ THỊ TÂM		1/1/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4119	73	VÕ THỊ PHÚ		1/1/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4120	74	NGUYỄN THỊ DÂN		1/1/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4121	75	VÕ THỊ TÂM		3/8/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4122	76	BÙI THỊ DÂN		3/10/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4123	77	TRAC THỊN GIỀNG	13250		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4124	78	HUỲNH THỊ LUÔNG		10/20/1936	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4125	79	ĐẶNG VINH TAM	13516		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4126	80	LÊ THỊ BÈ		1/1/1937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4127	81	HOÀNG THỊ VIỆN		1/1/1937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4128	82	NGUYỄN VĂN THÁ		1/1/1937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4129	83	NGUYỄN THỊ MÂN		1/1/1937	Đôi Riù	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4130	84	PHẠM YẾN	13548		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4131	85	HUỲNH THỊ ANH		3/8/1937	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4132	86	NGUYỄN THỊ HIỂU		1/1/1933	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4133	87	NGUYỄN THỊ CHU'A		8/20/1937	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4134	88	TRẦN THỊ THÁI		8/11/1937	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4135	89	NGUYỄN THỊ MẠI		1/1/1918	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4136	90	NGUYỄN DUY KHUYẾN	13873		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4137	91	NGUYỄN THỊ THANH		1/1/1938	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4138	92	HUỲNH VĂN NHÌEN	13881		Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4139	93 NGUYỄN THỊ MỸ		1/1/1938	270789681	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4140	94 TRINH THỊ THANH		1/1/1938	272030231	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4141	95 NGUYỄN THỊ TÀI		1/1/1938	270173098	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4142	96 NGUYỄN VIỆT	13881		272030631	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4143	97 HUYNH NGỌC CHINH	13881		270776895	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4144	98 PHAN THỊ MƯỜI		1/1/1938	270775996	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4145	99 TRẦN THỊ ỨC		1/1/1938	270173127	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4146	100 HỮU THỊ THUẦN		1/1/1938	272030578	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4147	101 LÊ VĂN SƠN	13881		270159752	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4148	102 LÊ THỊ LỤC		1/1/1938	272906725	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4149	103 LÊ VĂN LANG	13921		271718300	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4150	104 TRẦN THỊ MINH THO		2/18/1938	271621706	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4151	105 TRẦN THỊ ANH		2/10/1938	270159788	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4152	106 PHAN THỊ THƯỜNG		1/1/1938	270542630	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4153	107 THẠCH THỊ DINH		1/1/1936	272906826	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4154	108 LÊ VĂN QUÝ	13881		270532417	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4155	109 NÔNG SỸ CÚ	13881		270542347	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4156	110 LẠI THỊ KHINH		1/1/1939	270542845	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4157	111 BÙI THỊ BẠCH		1/1/1939	272136954	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4158	112 PHAM THỊ CHÂU		1/1/1939	270542430	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4159	113 NGUYỄN THỊ BÀNG		1/1/1939	270542834	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4160	114 CAO THỊ LỮ		12/31/1936	271224472	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4161	115 NGUYỄN THỊ TỰ		1/1/1939	270159923	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4162	116 LÊ THỊ TỰ		1/1/1939	271134676	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4163	117 NGUYỄN THỊ HUỆ		1/1/1939	272042272	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4164	118 VÕ THỊ TỰ		1/1/1939	270776258	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4165	119 NGUYỄN VĂN GẤP	14246		270776141	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4166	120 TRẦN THỊ HOA		1/1/1939	270541122	Đồi Riu	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4167	121 NGUYỄN NHƯT	14288		270775921	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4168	122 TRẦN VĂN TIẾT	14298		272335801	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4169	123 PHAM THỊ HOA		1/1/1936	270159789	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4170	124 PHAM THỊ HIỀN		6/17/1939	180171897	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4171	125 NGUYỄN THỊ SÁU		8/10/1939	270541707	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4172	126 LƯU DINH TỰ	14522		270628331	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4173	127 NGUYỄN THỊ MẠNH		10/10/1939	272587049	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4174	128 NGUYỄN THỊ NGHIÊN		11/5/1939	272587673	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4175	NGUYỄN VĂN HAI	12055		270541155	Đồi Riù	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4176	NGÔ THỊ GI		1/1/1940	270542201	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4177	ĐẶNG THỊ MUỘI		1/25/1940	270159599	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4178	NGUYỄN THỊ SỚT		1/1/1940	270776272	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4179	TRƯƠNG CÔNG CHÍNH	14611		271514434	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4180	NGÔ THỊ NẮNG		1/1/1940	271075267	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4181	NGUYỄN THỊ VIÊN		1/1/1940	270173122	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4182	NGUYỄN THỊ DÂM		1/1/1940	270154630	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4183	ĐÀO CÔNG SỨC		1/1/1940	270776160	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4184	ĐÀO THỊ NGỘ		1/1/1940	270159612	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4185	NGUYỄN THỊ ỨT		1/1/1940	270159870	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4186	NGUYỄN VĂN CHỈ		1/1/1940	272450269	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4187	TRẦN THỊ LANG		1/1/1940	272790261	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4188	LÊ THỊ MƠ		1/1/1940	270159586	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4189	NGUYỄN THỊ THẠCH		1/1/1940	270789216	Hàng Gòn	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4190	NGUYỄN THỊ HOA		3/2/1940	270968668	Tân Phong	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4191	ĐƯƠNG THỊ XUÂN		4/10/1940	270495285	Đồi Riù	Người cao tuổi 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4192	PHẠM THỊ VĂN ANH		1/1/1970	270458965	Đồi Riù	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4193	TRẦN THỊ PHƯỚC BÌNH		1/1/1990	271322465	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4194	NGÔ QUỐC CẨM	29380		271403740	Đồi Riù	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4195	LÊ THỊ HÀ		9/18/1981	272396016	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4196	TRẦN NGỌC HẬU	29/06/1995			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4197	THỎ LỘC	33239			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4198	NGUYỄN TÂN MINH	23743		270542852	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4199	NGUYỄN NGHĨA	22647		270776215	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4200	BUI THỊ MỸ NHÀN		1/1/1984	271621236	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4201	TRẠC VI PHONG		6/4/1962	270583625	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4202	NGUYỄN THỊ PHỤNG		1/1/1972	271257866	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4203	TRẦN THỊ ĐO QUỲN		1/1/1982	271590990	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4204	NGUYỄN THANH TÂM	29005		271403536	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4205	TRẦN ĐÌNH TẬP	27030		271310671	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4206	NGUYỄN DUY THÀNH		6/11/1996	272497826	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4207	THỊ THAO		5/3/1964	270789097	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4208	LÊ THỊ BÍCH THẢO		1/1/1976	271236832	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4209	TRẦN TÂN TOÀN	29271			Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4210	TRƯƠNG THỊ TỎI		1/1/1980		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tự cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4211	165 NGÔ HOÀNG TRUNG	31772		271835870	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4212	166 NGUYỄN QUANG TRUNG	22282		270495192	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4213	167 NGUYỄN VĂN TUẤN	24576		270790340	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4214	168 TRAC PHUNG VINH		1/1/1964	270583628	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4215	169 LÊ LONG VINH	24937		271403743	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4216	170 NGUYỄN THỊ KIM YẾN		1/7/1997		Đồi Riu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4217	171 NGUYỄN THỊ KIM HOA		05/11/1995		Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4218	172 TRẦN NGỌC LỸ	29/5/1986		271703410	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4219	173 TRẦN VĂN TÂM	32392		271216445	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4220	174 NGUYỄN BẢO THUY		11/1/1996	272450088	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4221	175 TRẦN THỊ KIM UYÊN		4/22/1984	011774840	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4222	176 LÊ PHƯỚC BÌNH	17/10/1965		270541077	Đồi Riu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4223	177 NGUYỄN DUY Hào	08/01/1976		271210675	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4224	178 NGUYỄN TÂN QUÂN	08/12/1968		270790316	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4225	179 PHẠM NGHỊ XUÂN		4/26/1961	272558732	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4226	180 TRƯƠNG VĂN ĐẮC	27506		271310714	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4227	181 HUYNH ANH TUẤN	23012		270776051	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4228	182 NGUYỄN VĂN HƯNG	23012			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4229	183 HUYNH THỊ THUY THUY		6/26/1999		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4230	184 NGUYỄN THỊ NHƯ NGOC		6/19/2000		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4231	185 TRƯƠNG THANH TUẤN	29603		271403787	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4232	186 PHAN VĂN LỘC		1/1/1982	271516022	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4233	187 NGUYỄN VĂN SÔNG	22902			Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4234	188 LÊ VĂN TRÔNG	30980		271591207	Đồi Riu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4235	189 TRẦN XUÂN HÒA	26787		271286565	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4236	190 NGÔ THỊ QUY		4/25/1966	383698213	Đồi Riu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4237	191 LÊ HOÀI PHƯƠNG		5/4/2001		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4238	192 NGUYỄN MINH HIỀN	37048			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4239	193 HUYNH VĂN SON	25860		271164939	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4240	194 LỸ QUANG	22868		271310638	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4241	195 THO THANH TÙNG	33572		272109398	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4242	196 NGUYỄN XUÂN TOÀN	22647		270415210	Đồi Riu	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4244	198 NGUYỄN VĂN CUEM	25934			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4245	199 VÕ ĐỨC NGUYỄN	24108		272014203	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4246	200 LÊ Hào NGUYỄN	4/13/1998		272587666	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4247	201 NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH		36539	271813554	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4248	202 NGUYỄN THI LIÊU		2/8/1968	270790227	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4249	203 ĐINH VĂN THUÔNG	7/1/1993		272163306	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4250	204 MAI THẾ LỬ	24176		272235970	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4251	205 NGUYỄN QUANG KHAI	23145		271501416	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4252	206 PHẠM MINH ĐỨC	31187		272450636	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4253	207 TRẦN THỊ DƯ		3/2/1962	271436796	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4254	208 VÕ NGỌC NGÀ	23286		270789445	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4255	209 PHẠM THI CHUNG		29/06/1960	270159874	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4256	210 PHAN THI ANH ĐÀO		1/1/1970	272874847	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4257	211 THỎ HÙNG PHI	32577		271850246	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4258	212 NGUYỄN THI SEN		9/10/1967	271988523	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4259	213 TRƯỜNG VĂN TỰ	22230		271041552	Đôi Riù	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4260	214 TRẦN THAI HÙNG	27030		271119372	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4261	215 LÊ XUÂN HAI	22282		270968693	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4262	216 PHẠM THI BÍCH THUY		1/1/1969	272497781	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4263	217 ĐIỀU THI THANH XUÂN		1/1/1973	271210676	Tân Phong	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4264	218 NGUYỄN THI DỊ		10/15/1973	271210789	Đôi Riù	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4265	219 LÊ CÔNG NHỰT	25805		270880048	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4266	220 TRẦN THỊ THU		1/1/1965	270776562	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4267	221 NGUYỄN VĂN HỒ	26543		271355482	Đôi Riù	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4268	222 HOÀNG THI ANH TUYẾT		1/1/1976	272204892	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4269	223 NGUYỄN THI UT		1/1/1980	272235947	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4270	224 NGUYỄN NGỌC THANH	23377		270776091	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4271	225 NGUYỄN XUÂN BÌNH	19966		270540742	Đôi Riù	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4272	226 TÔNG HỮU CHỨC	14246		270607267	Đôi Riù	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4273	227 NGÔ THI ĐỨC		1/1/1946	270159810	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4274	228 HUYNH VĂN HAI	18629		270776034	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4275	229 HỒ THI HOA		1/1/1952	370293353	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4276	230 NGUYỄN NGỌC HOA		5/4/1905	270776201	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4277	231 NGUYỄN THI SANG		1/1/1950		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4278	232 NGUYỄN TÂN THAI	13798		272030452	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4279	233 LÊ VĂN THANH	1936		270775997	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4280	234 HUYNH THI NÀY		01/01/1939	270173079	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4281	235 THAI VĂN XẾ	01/01/1928		272047608	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4282	236 TRẦN THI SAU		2/2/1955	270880282	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4283	237 VÕ VĂN MĂNG	16532		270776193	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4284	238	TRẦN ĐỨC THU		20358					
4285	239	NGUYỄN THỊ NÓ		20358	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4286	240	TRẦN THỊ TRI LỖ		20358	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4287	241	VÕ THỊ LAI		20358	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4288	242	LÊ CÔNG PHÚ		14684	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4289	243	NGUYỄN VĂN RĂNG		14684	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4290	244	HÀ THỊ HƯỜNG		14684	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4291	245	TRẦN ĐỨC MINH		14684	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4292	246	PHẠM VĂN TÀI		1957	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4293	247	VÕ QUANG THUẬN		20944	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4294	248	NGUYỄN THỊ LIÊN		20944	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4295	249	HỒ THỊ MỸ		1/1/1945	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4296	250	NGUYỄN TÀI		1/1/1940	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4297	251	NGUYỄN VĂN TẠNH		12/20/1957	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4298	252	NGUYỄN VĂN LÝ		20821	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4299	253	THỊ ĐÀNH		18629	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4300	254	NGUYỄN VĂN GIOI		1/1/1944	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4301	255	HOANG THỊ CẨM		13607	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4302	256	PHẠM VĂN BÉ		1/1/1927	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4303	257	NGUYỄN VĂN LONG		17533	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4304	258	NGUYỄN THỊ MAI		15/02/1948	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4305	259	PHAN MINH NHÂN		20455	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4306	260	TRẦN THỊ PHƯƠNG		20455	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4307	261	NGUYỄN THỊ DUYỄN		20455	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4308	262	VÕ THỊ CHÂU		11/13/1953	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4309	263	TÔNG MỸ LINH		1/13/1944	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4310	264	DƯƠNG VĂN ĐỖ		11/19/1956	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4311	265	DƯƠNG VĂN ĐỖ		20455	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4312	266	HUỲNH THỊ THANH		20455	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4313	267	ĐÀNG VIỆT TIẾN		18629	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4314	268	NGUYỄN THỊ HOA		18629	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4315	269	TRƯƠNG THỊ NGHỆ		1/1/1947	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4316	270	LÊ THỊ NGUYỄN		2/2/1935	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4317	271	THỎ KHEO		1/1/1946	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4318	272	NGUYỄN THỊ THÔNG		19725	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4320	274	NGUYỄN THỊ HOA		10/12/1948	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4321	275	NGUYỄN THỊ ÁNH		8/6/1956	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
				6/7/1954	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4322	NGUYỄN MẠNH HÙNG	18676		270776411	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4323	NGUYỄN THỊ CÚA		1/1/1938	270544130	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4324	THỊ HAI		1/1/1960	270789654	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4325	HA THỊ THÚY HANG		5/10/2011		Tân Phong	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4326	MAI XUÂN HUY HOÀNG	39736			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4327	ĐIỀU THANH BÙI NGUYỄN LỢI		2/22/2011		Tân Phong	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4328	THÁI QUỐC THINH	39430			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4329	DƯƠNG ĐÌNH THỊ	40068			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4330	LÊ TƯỜNG LONG	39836			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4331	NGUYỄN VĂN TRONG THẢO	40053			Đôi Ri	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4332	PHẠM THỊ THÚY HANG		9/22/2010		Đôi Ri	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4333	NGUYỄN THỊ CẨM LIÊN		11/13/2005		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4334	TRẦN MẠI LỘC VANG	40264			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4335	ĐIỀU THANH BÙI LINH NHI		5/22/2004		Tân Phong	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4336	NGUYỄN CHÍ HỌC	40450			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4337	TRẦN MINH TÚ	39702			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4338	LÊ ĐÌNH KHOA	39900			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4339	NGUYỄN HỮU MINH CHIẾN	39021			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4340	DƯƠNG HÙNG KHÁNH AN	39769			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4341	NGUYỄN THỊ BÍCH NHƯ		4/4/2008		Đôi Ri	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4342	TRẦN MẠI ANH NGOC		29/07/2012		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4343	NGUYỄN THANH LAM	41582			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4344	VÔNG PHƯƠNG DUY	42538			Đôi Ri	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4345	THỎ HOÀNG THINH	41307			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4346	TRẦN GIA HUY	41240			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4347	TRẦN THỊ YẾN NHI		7/18/2008		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4348	NGUYỄN MINH ĐĂNG	41650			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4349	NGUYỄN KHÁNH THÀNH	41528			Tân Phong	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4350	NGUYỄN KHÁNH BẮNG		1/1/2019		Đôi Ri	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
4351	TRẦN THỊ KIM BÍCH		1/1/1987	271850152	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4352	THÔNG MINH CHÁNH		10/26/1994	272256769	Đôi Ri	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4353	PHAN MINH CHUÔNG	01/08/1992		272255456	Đôi Ri	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4354	THỎ ĐẠT	33845			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4355	PHAN TRUNG HIỀU	31413			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4356	LÊ THANH HÙNG	01/01/1977			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4357	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG		1/1/1978		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				T trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4358	312 NGUYỄN THỊ LỢI		1/1/1989		Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4359	313 DANG HOANG NAM	26883		272256133	Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4360	314 NGUYỄN THANH NAM	30317		271503959	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4361	315 TRẦN VĂN NGỌC	27818		271310727	Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4362	316 ĐỖ ĐÌNH NHÂN	33239			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4363	317 LÊ VĂN PHIỆM	24108		290334968	Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4364	318 HỒ VINH PHÚC	33916			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4365	319 NGUYỄN VĂN PHƯỚC	26299		271119455	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4366	320 PHAN THỊ SANG		1/1/1979		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4368	322 NGÔ XUÂN THANH	30553			Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4369	323 NGUYỄN THỊ NGỌC THUY		10/17/1990	271918150	Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4370	324 NGUYỄN QUAN TRÔNG	34819			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4371	325 NGUYỄN ĐỨC TY	26299		272030648	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4372	326 LÂM THỊ TƯỜNG VI		1/1/1966		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4373	327 NGUYỄN THỊ XUÂN		6/26/1994		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4374	328 NGUYỄN THỊ HANH		13/5/1969		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4375	329 NGUYỄN ĐỨC TOÀN	06/06/1987			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4376	330 HOANG TRONG NHAT	22/08/1997			Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4378	332 PHAN QUỐC TUÂN	35142			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4379	333 THỎ CẦU	22824			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4380	334 ĐOÀN THANH HẢI	32143		271917614	Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4381	335 LÊ NHẬT TÂM	35980			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4382	336 NGUYỄN QUỐC THANH	36201			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4383	337 NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	35797			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4384	338 NGUYỄN THỊ CỎI		1/1/1971	271897300	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4385	339 TRẦN TRÔNG NHÂN	32874			Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4386	340 TRẦN VĂN THÚY	27030		271836853	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4387	341 TRẦN THỊ HƯỜNG		1/1/1964		Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4388	342 ĐIỀU THANH BÙI NHẬT LỸ	01/04/2001			Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4389	343 VÕ VĂN ĐUỐC	33767		272046760	Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4390	344 THỎ PHÚC	26972		271210708	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4391	345 VÕ ĐÌNH VINH	24838		270776808	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4392	346 KÀ TRONG MINH	37297			Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4393	ĐOÀN MINH HOÀNG	29128		023265562	Đôi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4394	PHẠM THỊ THU HỒNG		2/25/1990		Đôi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4395	LÀU CHÁNH PHÚC	26287		270878697	Đôi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4396	NGUYỄN THANH MINH	35937		272752437	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4397	TRẦN THANH HẢI	25670		270880149	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4398	HUỲNH TRỌNG HÀ	29587		271403746	Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4399	TRẦN THỊ XUÂN THƠ		23/4/1989	273299669	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4400	NGUYỄN THANH DŨNG	25204		270789432	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4401	HÀ MANH DŨNG	26719		271119465	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4402	HỒ THỊ KIM THỦY		7/27/1983	271600837	Đôi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
4403	NGUYỄN THỊ HIỆM		1/1/1941	270159622	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4404	TRẦN THỊ HUỠNG		1/1/1932	270776243	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4405	THỊ NHỎ		1/1/1949	270789214	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4406	TRẦN THỊ RÕ		1/1/1930		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4407	ĐOÀN THỊ THÀNH		1/1/1925	270496093	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4408	NGUYỄN VĂN TÔI	18994			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4409	TRẦN VĂN ƠN	20058		270542544	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4410	LÊ THỊ NGHĨA		1/1/1939	270789551	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4411	TRƯƠNG VĂN THÀNH	20090			Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4412	PHẠM THỊ VIỆN		1/1/1935	272256573	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4413	LÊ THỊ SÁU		1/1/1940	270776291	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4414	BÙI THỊ GIÀU		2/2/1931	270789095	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4415	LÊ VĂN CƯỚC	11324		270543037	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4416	LÝ NHẬT SÁNG		5/5/1937	022184289	Đôi Riu	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4417	VÕ VĂN SỰ	20455			Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4418	VŨ VĂN SỬ	18264			Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4419	TRẦN THỊ BÔNG		1/1/1955	270542553	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4420	ĐINH VĂN THÂN	19855		270789431	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4421	ĐOÀN THỊ BÀN		1/1/1946	270776269	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4422	LÊ THỊ KIM		1/1/1930	270159727	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú	
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19		
4423	377	VÕ THỊ LÂM		9/20/1942	270159591	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4424	378	NGUYỄN THỊ NGỌC		1/1/1958	270968754	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4425	379	TRẦN THỊ PHÊ		1/1/1938	270776078	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4426	380	NGUYỄN ĐỨC NHÂN		22/09/1954	271041515	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4427	381	NGUYỄN THỊ PHÚ		01/01/1934	270542739	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4428	382	VÕ THỊ GĂM		1/1/1944	270776060	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4429	383	TÔN THẮT BÔNG			272081730	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4430	384	HOÀNG VĂN HỮU			270789744	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4431	385	NGUYỄN THỊ PHIÊN		1/1/1931	272030472	Đồi Riu	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4432	386	THỊ NHẬP		1/1/1947		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4433	387	NGUYỄN THỊ BA		1/1/1938	270159974	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4434	388	ĐOÀN THỊ KIM CHUNG		1/1/1960		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4435	389	TRẦN THỊ LỎI		8/12/1944	272030335	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4436	390	TRẦN THỊ NGAY		1/1/1927	210952976	Đồi Riu	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4437	391	LÊ CÔNG TỬ			272030412	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4438	392	VÕ THỊ TİM		1/1/1924	270540743	Đồi Riu	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4439	393	TRẦN THANH LONG		1/1/1958	270275703	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4440	394	DƯƠNG THỊ QUÝT		4/1/1928	210852776	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4441	395	VŨ THỊ QUẾ		1/1/1926		Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4442	396	NGUYỄN THỊ HƯƠNG		1/1/1940	272030574	Hàng Gòn	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4443	397	PHẠM THỊ HUỖN		2/14/1944	272030410	Tân Phong	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
4444	398	NGUYỄN KHÁNH DUY			38291	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4445	399	VÕ THANH THỦY			38101	Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4446	400	NGUYỄN HÀ UYÊN		5/4/2008		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4447	401	SỖ THANH CƯỜNG		26/02/2009		Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4448	402	NGUYỄN TRẦN DUY		25/04/2009		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4449	403	NGUYỄN THANH BÌNH		39968		Tân Phong	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4450	404	TRẦN NGỌC HOÀNG MY		12/14/2018		Hàng Gòn	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4451	405	BÙI NGUYỄN ANH KHOA		40594		Đồi Riu	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
4452	406	NGUYỄN VƯƠNG TRỌNG HI		40452		Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4453	NGUYỄN NGỌC BẢO NGÂN		2/4/2006		Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4454	TRẦN THANH NGHĨA	38280			Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4455	VƯƠNG NGỌC THẢO		6/8/2002		Tân Phong	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4456	NGUYỄN NGỌC HOÀI THƯƠNG		6/1/2004		Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4457	NGUYỄN NGỌC BẢO TRẦN		11/30/2007		Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4458	NGUYỄN VĂN HOÀNG TIỀN	13/3/2009			Đồi Riu	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
4459	HOÀNG THIÊN AN	39508			Hàng Gòn	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	

Số đối tượng:

4.459 đối tượng

Số tiền:

6.614.600.000 đồng

Bằng chữ:

Sáu tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp